

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học : Năm học: 2024-2025

Trường : Tiểu học Cẩm Đông

1. Chất lượng giáo dục

	St số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5				
			Tổng số HS có KQD	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQD	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQD	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khu yết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khu yết tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khu yết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khu yết tật
I. Kết quả học tập																											
1. Tiếng Việt	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1		143	69				175	88	2	1		198	95	3	3	
Hoàn thành tốt		645	117	71				131	56	2	1		107	58				128	73	1	1		162	87	3	3	
Hoàn thành		178	25	11	2	1		34	11				36	11				47	15	1			36	8			
Chưa hoàn thành		1	1	1																							
2. Toán	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1		143	69				175	88	2	1		198	95	3	3	
Hoàn thành tốt		669	115	71				132	56	2	1		116	63				133	73	1	1		173	86	3	3	
Hoàn thành		154	27	11	2	1		33	11				27	6				42	15	1			25	9			
Chưa hoàn thành		1	1	1																							
3. Đạo đức	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1		143	69				175	88	2	1		198	95	3	3	
Hoàn thành tốt		687	122	72				158	65	2	1		112	61				138	76	1	1		157	82	3	3	
Hoàn thành		137	21	11	2	1		7	2				31	8				37	12	1			41	13			
Chưa hoàn thành																											
4. Tự nhiên và Xã hội	456	451	143	83	2	1		165	67	2	1		143	69													
Hoàn thành tốt		382	121	72				148	61	2	1		113	61													
Hoàn thành		69	22	11	2	1		17	6				30	8													
Chưa hoàn thành																											
5. Khoa học	376	373																175	88	2	1		198	95	3	3	
Hoàn thành tốt		309																135	76	2	1		174	89	3	3	
Hoàn thành		64																40	12				24	6			
Chưa hoàn thành																											
6. LS&ĐL	376	373																175	88	2	1		198	95	3	3	
Hoàn thành tốt		311																134	75	1	1		177	88	3	3	
Hoàn thành		62																41	13	1			21	7			
Chưa hoàn thành																											
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1		143	69				175	88	2	1		198	95	3	3	
Hoàn thành tốt		667	121	73				148	61	2	1		109	59				136	76	1	1		153	79	3	3	
Hoàn thành		157	22	10	2	1		17	6				34	10				39	12	1			45	16			
Chưa hoàn thành																											
8. Nghệ thuật (MT thuật)	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1		143	69				175	88	2	1		198	95	3	3	
Hoàn thành tốt		655	117	71				148	61	2	1		107	59				132	74	1	1		151	80	2	2	
Hoàn thành		169	26	12	2	1		17	6				36	10				43	14	1			47	15	1	1	
Chưa hoàn thành																											
9. Hoạt động trải nghiệm	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1		143	69				175	88	2	1		198	95	3	3	
Hoàn thành tốt		667	121	72				152	62	2	1		109	59				132	74	1	1		153	78	3	3	
Hoàn thành		157	22	11	2	1		13	5				34	10				43	14	1			45	17			
Chưa hoàn thành																											
10. Giáo dục thể chất	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1		143	69				175	88	2	1		198	95	3	3	
Hoàn thành tốt		658	121	72				149	60	2	1		107	57				129	73	1	1		152	80	2	2	
Hoàn thành		166	22	11	2	1		16	7				36	12				46	15	1			46	15	1	1	
Chưa hoàn thành																											

	St số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5								
			Tổng số HS có KQD	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQD	Trong tổng số				Tổng số HS có KQD	Trong tổng số				Tổng số HS có KQD	Trong tổng số							
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khu vực	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khu vực	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khu vực	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khu vực				
11. TH-CN (Công nghệ)	520	516												143	69					175	88	2	1			198	95	3	3		
Hoàn thành tốt		426												118	62					131	75	1	1			177	90	3	3		
Hoàn thành		90												25	7					44	13	1				21	5				
Chưa hoàn thành																															
12. TH-CN (Tin học)	520	516												143	69					175	88	2	1			198	95	3	3		
Hoàn thành tốt		405												111	59					135	77	1	1			159	80	2	2		
Hoàn thành		111												32	10					40	11	1				39	15	1	1		
Chưa hoàn thành																															
13. Ngoại ngữ	832	824	143	83	2	1			165	67	2	1		143	69					175	88	2	1			198	95	3	3		
Hoàn thành tốt		671	124	72					142	59	1			110	58					130	73	1	1			165	86	3	3		
Hoàn thành		153	19	11	2	1			23	8	1	1		33	11					45	15	1				33	9				
Chưa hoàn thành																															
14. Tiếng dân tộc																															
Hoàn thành tốt																															
Hoàn thành																															
Chưa hoàn thành																															
II. Năng lực cốt lõi																															
Năng lực chung																															
Tự chủ và tự học	832	824	143	83	2	1			165	67	2	1		143	69					175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		651	116	71					145	61	2	1		106	57					132	74	1	1			152	80	2	2		
Đạt		173	27	12	2	1			20	6				37	12					43	14	1				46	15	1	1		
Cần cố gắng																															
Giao tiếp và hợp tác	832	824	143	83	2	1			165	67	2	1		143	69					175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		653	119	71					138	59	2	1		105	57					132	74	1	1			159	84	3	3		
Đạt		171	24	12	2	1			27	8				38	12					43	14	1				39	11				
Cần cố gắng																															
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	832	824	143	83	2	1			165	67	2	1		143	69					175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		648	115	71					136	58	2	1		107	58					132	74	1	1			158	84	3	3		
Đạt		176	28	12	2	1			29	9				36	11					43	14	1				40	11				
Cần cố gắng																															
Năng lực đặc thù																															
Ngôn ngữ	832	824	143	83	2	1			165	67	2	1		143	69					175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		657	119	71					138	59	2	1		110	59					132	73	1	1			158	83	3	3		
Đạt		166	23	11	2	1			27	8				33	10					43	15	1				40	12				
Cần cố gắng		1	1	1																											
Tính toán	832	824	143	83	2	1			165	67	2	1		143	69					175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		677	116	71					146	60	2	1		115	63					132	74	1	1			168	84	3	3		
Đạt		146	26	11	2	1			19	7				28	6					43	14	1				30	11				
Cần cố gắng		1	1	1																											
Tin học	520	516												143	69					175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		402												108	59					135	75	1	1			159	81	2	2		
Đạt		114												35	10					40	13	1				39	14	1	1		
Cần cố gắng																															
Công nghệ	520	516												143	69					175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		413												115	62					133	75	1	1			165	85	3	3		
Đạt		103												28	7					42	13	1				33	10				
Cần cố gắng																															
Khoa học	832	824	143	83	2	1			165	67	2	1		143	69					175	88	2	1			198	95	3	3		

TRƯỜNG M

	St số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5							
			Tổng số HS có KQD	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQD	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQD	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khu yết tắt	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khu yết tắt	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khu yết tắt	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khu yết tắt	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
Tốt		684	121	72				149	61	2	1			110	61				133	75	1	1			171	86	3	3		
Đạt		140	22	11		2	1		16	6				33	8				42	13	1				27	9				
Cần cố gắng																														
Thấm mĩ	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1			143	69				175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		664	119	72				149	62	2	1			109	59				137	77	1	1			150	80	2	2		
Đạt		160	24	11		2	1		16	5				34	10				38	11	1				48	15	1	1		
Cần cố gắng																														
Thể chất	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1			143	69				175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		657	116	71				152	61	2	1			107	58				132	74	1	1			150	80	2	2		
Đạt		167	27	12		2	1		13	6				36	11				43	14	1				48	15	1	1		
Cần cố gắng																														
III. Phẩm chất chủ yếu																														
Yêu nước	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1			143	69				175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		784	135	79	1			163	66	2	1			131	66				169	86	2	1			186	91	3	3		
Đạt		40	8	4	1	1		2	1				12	3				6	2					12	4					
Cần cố gắng																														
Nhân ái	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1			143	69				175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		771	135	79	1			161	66	2	1			129	66				165	86	2	1			181	91	3	3		
Đạt		53	8	4	1	1		4	1				14	3				10	2					17	4					
Cần cố gắng																														
Chăm chỉ	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1			143	69				175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		673	121	73				149	62	2	1			116	61				132	73	1	1			155	83	2	2		
Đạt		151	22	10		2	1		16	5				27	8				43	15	1				43	12	1	1		
Cần cố gắng																														
Trung thực	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1			143	69				175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		717	130	76	1			154	63	2	1			119	62				147	79	1	1			167	84	3	3		
Đạt		107	13	7	1	1		11	4				24	7				28	9	1				31	11					
Cần cố gắng																														
Trách nhiệm	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1			143	69				175	88	2	1			198	95	3	3		
Tốt		675	118	73				151	64	2	1			112	61				132	74	1	1			162	83	2	2		
Đạt		149	25	10		2	1		14	3				31	8				43	14	1				36	12	1	1		
Cần cố gắng																														
IV. Đánh giá KQGD	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1			143	69				175	88	2	1			198	95	3	3		
- Hoàn thành xuất sắc		470	92	57				103	44	2	1			85	49				75	44	1	1			115	57				
- Hoàn thành tốt		146	23	14				26	12					17	7				48	24					32	20	2	2		
- Hoàn thành		207	27	11		2	1		36	11				41	13				52	20	1				51	18	1	1		
- Chưa hoàn thành		1	1	1																										
V. Khen thưởng		616	115	71				129	56	2	1			102	56				123	68	1	1			147	77	2	2		
- Giấy khen cấp trường		616	115	71				129	56	2	1			102	56				123	68	1	1			147	77	2	2		
- Giấy khen cấp trên																														
VI. HSDT được trợ giảng																														
VII. HS.K.Tật		8	3	1			3	1	1			1	1				1						3	2						3
VIII. HS bỏ học kỳ II																														
IX. Chương trình lớp học	824	824	143	83	2	1		165	67	2	1			143	69				175	88	2	1			198	95	3	3		
Hoàn thành	823	823	142	82	2	1		165	67	2	1			143	69				175	88	2	1			198	95	3	3		
Chưa hoàn thành	1	1	1	1																										

2. Điểm số học sinh

	ST số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Tổng số HS có KQĐG	Lớp 2					Tổng số HS có KQĐG	Lớp 3					Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4					Tổng số HS có KQĐG	Lớp 5				
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép
I. Kết quả học tập																															
1. Tiếng Việt	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1		143	69				175	88	2	1		198	95	3	3					
Điểm 10		200	47	33				25	15				38	25				14	10				76	38							
Điểm 9		383	57	31				86	32	2	1		59	29				95	51	1	1		86	49	3	3					
Điểm 8		147	23	13				37	16				30	13				28	16	1			29	7							
Điểm 7		57	8	2				12	3				9	1				22	8				6	1							
Điểm 6		30	6	2	2	1		3	1				7	1				14	2												
Điểm 5		6	1	1				2										2	1				1								
Dưới điểm 5		1	1	1																											
2. Toán	832	824	143	83	2	1		165	67	2	1		143	69				175	88	2	1		198	95	3	3					
Điểm 10		275	51	34				44	20				36	23				26	16	1	1		118	60	1	1					
Điểm 9		350	54	30				82	33	2	1		71	35				88	44				55	26	2	2					
Điểm 8		112	18	9				25	10				19	7				31	15	1			19	6							
Điểm 7		51	12	6	1	1		9	3				9	2				15	7				6	3							
Điểm 6		21	5	2	1			4					6	2				6	4												
Điểm 5		14	2	1				1	1				2					9	2												
Dưới điểm 5		1	1	1																											
3. TH-CN (Công nghệ)	520	516											143	69				175	88	2	1		198	95	3	3					
Điểm 10		200											54	35				45	29				101	53							
Điểm 9		209											61	27				81	44	1	1		67	31	3	3					
Điểm 8		75											21	5				29	11				25	11							
Điểm 7		31											7	2				20	4	1			4								
Điểm 6		1																				1									
Điểm 5																															
Dưới điểm 5																															
4. TH-CN (Tin học)	520	516											143	69				175	88	2	1		198	95	3	3					
Điểm 10		157											42	30				34	24				81	42							
Điểm 9		223											66	27				92	49	1	1		65	30	1	1					
Điểm 8		89											25	10				30	11				34	16	1	1					
Điểm 7		41											8	2				18	3	1			15	6	1	1					
Điểm 6		5											2					1	1				2	1							
Điểm 5		1																				1									
Dưới điểm 5																															
5. Ngoại ngữ	520	516											143	69				175	88	2	1		198	95	3	3					
Điểm 10		162											24	16				67	36				71	38							
Điểm 9		180											76	38				40	24	1	1		64	32							
Điểm 8		79											20	7				26	11	1			33	16	3	3					
Điểm 7		55											9	3				27	12				19	5							
Điểm 6		26											10	4				7	3				9	4							
Điểm 5		14											4	1				8	2				2								
Dưới điểm 5																															
6. Khoa học	376	373																175	88	2	1		198	95	3	3					
Điểm 10		120																11	9				109	58							

ST số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1					Tổng số HS có	Lớp 2					Tổng số HS có KODG	Lớp 3					Tổng số HS có KODG	Lớp 4					Tổng số HS có KODG	Lớp 5				
		Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có	Trong tổng số					Tổng số HS có KODG	Trong tổng số					Tổng số HS có KODG	Trong tổng số					Tổng số HS có KODG	Trong tổng số			
			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép			Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc			Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc			Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ			Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
Điểm 9	167																	102	54	2	1			65	31	2	2			
Điểm 8	53																	39	19					14	4	1	1			
Điểm 7	24																	16	5					8	2					
Điểm 6	8																	6	1					2						
Điểm 5	1																	1												
Dưới điểm 5																														
7. Lịch sử và Địa lý	376	373																175	88	2	1			198	95	3	3			
Điểm 10	140																	32	20					108	58					
Điểm 9	150																	83	47	1	1			67	29	2	2			
Điểm 8	44																	30	13	1				14	6	1	1			
Điểm 7	20																	15	4					5	2					
Điểm 6	11																	9	1					2						
Điểm 5	8																	6	3					2						
Dưới điểm 5																														

Cám Dong, Ngày 30 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
CÁM DONG

Lê Văn Nghĩa